

E11- UNIT 4- VOCAB 02

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	liệt sỹ	
2.	thiên tai	
3.	tham gia (1)	
4.	tham gia (2)	
5.	xa xôi, hẻo lánh	
6.	ủng hộ, hỗ trợ	
7.	chạm	
8.	tình nguyện, xung phong(N,V)	
9.	thương binh	
10.	trại mồ côi	
11.	giấy biên nhận	
12.	chịu đựng, đau khổ	
13.	tình nguyện (adj)	
14.	buộc, cột ... vào	
15.	về hưu	
16.	ra lệnh	
17.	cắt	
18.	quyên góp tiền	
19.	nắm lấy	
20.	ngón chân	
21.	vượt qua	